

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	364.893.000	82.129.064	398.574.878	166.064.330	109,23	202,20
I	Thu nội địa	248.343.000	69.092.340	256.822.892	66.187.671	103,41	95,80
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	17.184.000	3.089.820	18.455.861	2.571.993	107,40	83,24
	- Thuế giá trị gia tăng	5.674.000	1.015.560	5.101.352	911.600	89,91	89,76
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.430.000	977.400	3.968.260	714.286	73,08	73,08
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.077.000	1.093.860	5.253.459	945.371	86,45	86,43
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	737	737	24,56	24,56
	- Thu chênh lệch giá khí			4.132.053	0		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	9.840.000	1.782.680	8.494.971	1.537.484	86,33	86,25
	- Thuế giá trị gia tăng	3.086.000	555.480	2.211.002	397.989	71,65	71,65
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.871.000	336.780	1.798.276	323.690	96,11	96,11
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.869.000	876.420	4.475.252	805.364	91,91	91,89
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	10.441	10.441	74,58	74,58
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	64.083.000	10.605.900	64.367.160	10.419.764	100,44	98,24
	- Thuế giá trị gia tăng	21.124.000	3.316.320	21.765.120	3.248.265	103,04	97,95
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.024.000	5.224.320	30.080.890	5.414.556	103,64	103,64
	- Thu từ khí thiên nhiên	1.586.000		2.120.442	0	133,70	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.337.000	2.053.260	10.391.852	1.748.087	84,23	85,14
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	8.856	8.856	73,80	73,80
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	67.714.000	12.173.600	75.160.974	13.507.611	111,00	110,96
	- Thuế giá trị gia tăng	36.568.000	6.582.240	34.103.236	6.139.412	93,26	93,27
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.314.000	5.456.520	40.350.740	7.261.208	133,11	133,07
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	803.000	105.840	688.166	88.158	85,70	83,29
	- Thuế tài nguyên	29.000	29.000	18.832	18.832	64,94	64,94
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000.000	7.200.000	43.788.735	7.881.978	109,47	109,47
6	Thuế bảo vệ môi trường	11.500.000	776.340	8.604.288	588.165	74,82	75,76
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	4.313.000	776.340	8.524.845	588.165	197,65	75,76
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.187.000		79.443		1,11	
7	Lệ phí trước bạ	5.800.000	5.800.000	5.395.035	5.395.035	93,02	93,02
8	Thu phí, lệ phí	4.926.000	1.918.000	3.978.249	1.566.840	80,76	81,69
-	Phí và lệ phí trung ương	3.008.000		2.420.641	9.242	80,47	
-	Phí và lệ phí tỉnh	1.168.369	1.168.369	832.874	832.864	71,29	71,28
-	Phí và lệ phí huyện	585.015	585.015	658.866	658.866	112,62	112,62
-	Phí và lệ phí xã, phường	164.616	164.616	65.869	65.869	40,01	40,01
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			155	155		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	300.000	353.031	353.031	117,68	117,68
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.800.000	4.800.000	3.901.740	3.901.740	81,29	81,29
12	Thu tiền sử dụng đất	11.000.000	11.000.000	7.646.627	7.646.627	69,51	69,51
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300.000	300.000	55.830	55.830	18,61	18,61
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.572.000	3.572.000	2.876.877	2.876.877	80,54	80,54
	Trong đó:						
-	Thuế giá trị gia tăng			798.361	798.361		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			209.757	209.757		
	- Thu nhập sau thuế TNDN			793.967	793.967		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			1.074.791	1.074.791		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	12.000	12.000	35.409	31.082	295,07	259,02
16	Thu từ bán tài sản nhà nước			48.457	43.320		
16	Thu khác ngân sách	3.300.000	1.750.000	4.842.127	3.485.706	146,73	199,18
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	35.000	35.000	25.793	25.793	73,70	73,70
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			144.264	144.264		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.977.000	3.977.000	8.647.307	4.154.375	217,43	104,46
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ đầu thô	8.550.000		15.881.939	0	185,75	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	108.000.000	0	118.134.043	505	109,38	
1	Thuế xuất khẩu	300.000		306.500		102,17	
2	Thuế nhập khẩu	21.990.000		19.444.804		88,43	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	12.130.000		15.720.921		129,60	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000		150.600		83,67	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	73.400.000		81.767.738		111,40	
6	Thu khác			743.481	505		
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp			71.924	71.924		
VI	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			7.664.080	7.664.080		
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.281.675		3.464.167		80,91
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu		4.281.675		3.464.167		80,91
VIII	Thu kết dư năm trước				51.514.917		
IX	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		8.755.049		37.161.067		424,45
X	Thu bổ sung từ nguồn CCTL đưa vào cân đối chi thường xuyên						